xuǎn měi

选美

noun · beauty pageant, beauty contest

Example Sentences

tā cān jiā le jīn nián de xuǎn měi bǐ sài
她参加了今年的选美比赛。

She participated in this year's beauty pageant.

xuǎn měi guàn jūn huò dé le fēng hòu de jiǎng jīn
选美冠军获得了丰厚的奖金。

The beauty pageant winner received a generous prize.
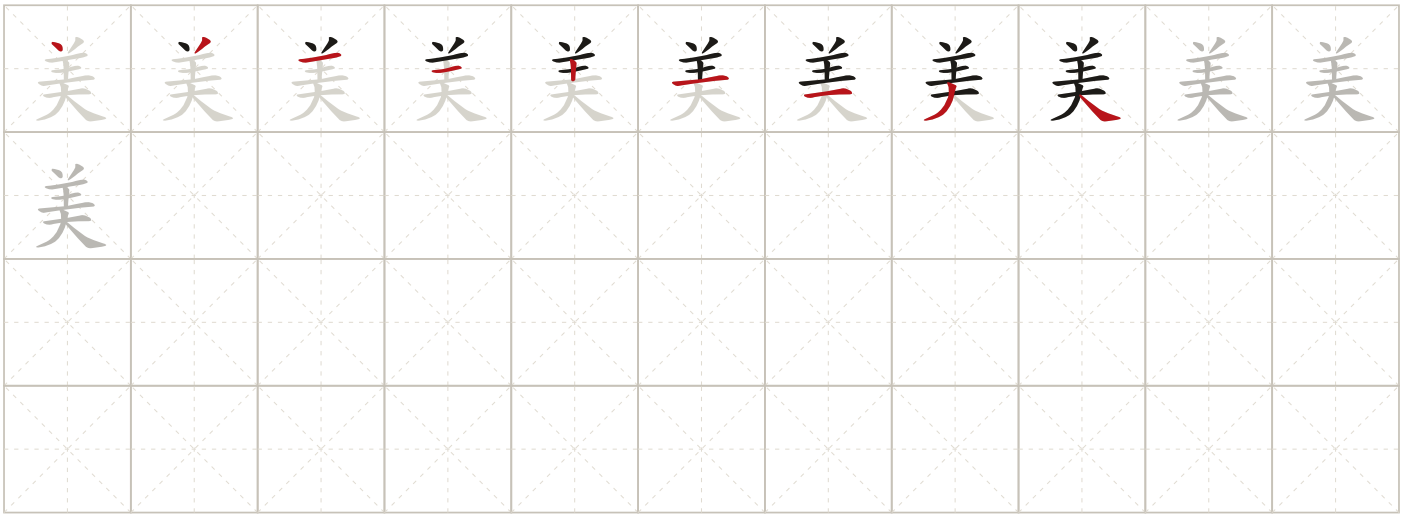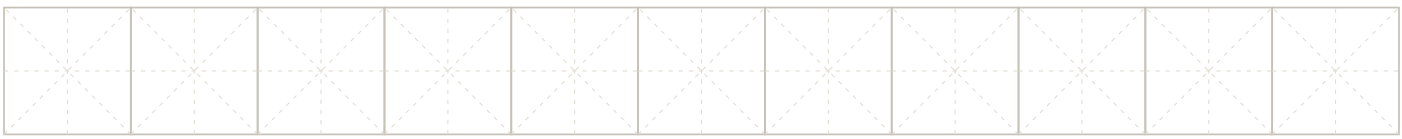
Trace each character, then write the word on your own.